

**BẢNG ĐIỂM THI PHÂN LOẠI XẾP LỚP TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH
CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY CÁC KHÓA 04, 05, 06 VÀ 07,
NĂM HỌC 2019 – 2020**

Lớp:
Kỳ thi:
Niên khoá:

Môn thi: **Anh Văn**
Hình thức thi: **Trắc nghiệm**
Ngày giờ thi: **07:00, 7/12/2019**

C.Ngành:
Hệ: **ĐH**
Phòng thi: **C11**

TT	SBD	MSSV	NGÀY SINH	HỌ VÀ TÊN	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM TOEIC	ĐIỂM AV1	ĐIỂM AV2	Ghi chú	Lớp
1	000001	650110001	16-04-99	Lê Ngọc An	41	205	3.5	2.9	Học AV1	06_DHKTTN_1
2	000002	650120001	01-11-99	Lê Thị An	43	215	3.7	3.1	Học AV1	06_DHQLTN_1
3	000003	650150002	03-05-99	Lưu Văn An	38	190	3.3	2.7	Chưa đạt	06_DHTNN
4	000004	550030054	10-11-98	Nguyễn Trường An	38	190	3.3	2.7	Chưa đạt	05_DHTĐ_2
5	000005	750090052	01-01-00	Thái Thúy An	42	210	3.6	3.0	Học AV1	07_DHQTKD_2
6	000006	650150005	28-09-99	Đàm Thị Vân Anh	36	180	3.1	2.6	Chưa đạt	06_DHTNN
7	000007	650120212	23-08-99	Đinh Văn Tuấn Anh	45	225	3.9	3.2	Học AV1	06_DHQLTN_5
8	000008	750120146	25-03-00	Hà Thị Vân Anh	50	250	4.6	3.6	Học AV1	07_DHQLTN_4
9	000009	450020006	15-12-97	Nguyễn Văn Anh	33	165	2.8	2.4	Chưa đạt	04_DHQLMT_1
10	000010	650120057	04-12-99	Nguyễn Vũ Hoàng Anh	34	170	2.9	2.4	Chưa đạt	06_DHQLTN_2
11	000011	650040225	24-04-99	Tào Minh Anh	0	0	-	-	Chưa đạt	06_DHQLĐĐ_5
12	000012	750090154	25-08-00	Trần Thụy Vân Anh	44	220	3.8	3.1	Học AV1	07_DHQTKD_4
13	000013	750090156	02-09-00	Trần Văn Anh	47	235	4.1	3.4	Học AV1	07_DHQTKD_4
14	000014	750090106	15-05-00	Nguyễn Thị Ánh	32	160	2.8	2.3	Chưa đạt	07_DHQTKD_3
15	000015	750090203	06-06-99	Võ Thị Ngọc Ánh	29	145	2.5	2.1	Chưa đạt	07_DHQTKD_5
16	000016	650120213	31-07-99	Châu Hoàng Bảo	43	215	3.7	3.1	Học AV1	06_DHQLTN_5
17	000017	550100003	11-05-98	Đặng Nguyễn Hà Bảo	70	350	8.0	5.0	Miễn AV1&AV2	05_DHĐC
18	000018	650120058	13-06-99	Đặng Thái Bảo	61	305	5.8	4.4	Học AV2	06_DHQLTN_2
19	000019	650020091	02-12-99	Nguyễn Quốc Gia Bảo	61	305	5.8	4.4	Học AV2	06_DHMT_3
20	000020	750080151	17-10-99	Nguyễn Văn Bảo	41	205	3.5	2.9	Học AV1	07_DHCNTT_4
21	000021	650040226	15-12-99	Trần Quốc Bảo	0	0			Chưa đạt	06_DHQLĐĐ_5
22	000022	650110051	19-10-99	Nguyễn Phan Bình	43	215	3.7	3.1	Học AV1	06_DHKTTN_2

TT	SBD	MSSV	NGÀY SINH	HỌ VÀ TÊN		SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM TOEIC	ĐIỂM AV1	ĐIỂM AV2	Ghi chú	Lớp
23	000023	550030056	05-01-19	Vũ Xuân	Bồn	78	390	9.6	7.4	Miễn AV1&AV2	05_ĐHTĐ_2
24	000024	550050002	11-04-98	Lê Hữu	Cảnh	37	185	3.2	2.6	Chưa đạt	05_ĐHTV
25	000025	650070008	25-05-19	Nguyễn Thị Diễm	Chi	34	170	2.9	2.4	Chưa đạt	06_ĐHHTTT
26	000026	550020207	22-11-98	Trần Minh	Chí	54	270	4.8	3.9	Học AV1	05_ĐHMT_1
27	000027	750120058	02-09-19	Lê Thị Kiều	Chinh	49	245	4.2	3.5	Học AV1	07_ĐHQLTN_2
28	000028	650120059	30-06-99	Nguyễn Xuân	Chuẩn	28	140	2.4	2.0	Chưa đạt	06_ĐHQLTN_2
29	000029	750040112	20-01-00	Huỳnh Trần Công	Chức	0	0			Chưa đạt	07_ĐHQLĐĐ_3
30	000030	750040218	02-10-00	Trần Quốc	Chung	46	230	4.0	3.3	Học AV1	07_ĐHQLĐĐ_3
31	000031	750030001	21-11-98	Nguyễn Thành	Công	48	240	4.1	3.4	Học AV1	07_ĐHTĐ_1
32	000032	650030006	08-09-99	Nguyễn Quốc	Cường	28	140	2.4	2.0	Chưa đạt	06_ĐHTĐ_1
33	000033	650030007	15-01-99	Võ Tuấn	Cường	40	200	3.4	2.9	Học AV1	06_ĐHTĐ_1
34	000034	750040223	02-01-00	Ngô Quang	Đại	45	225	3.9	3.2	Học AV1	07_ĐHQLĐĐ_5
35	000035	650010001	30-04-19	Phan Thanh	Đại	34	170	2.9	2.4	Chưa đạt	06_ĐHKT
36	000036	750040223	26-10-00	Nguyễn Hoàng	Dang	44	220	3.8	3.1	Học AV1	07_ĐHMT_1
37	000037	550030009	14-03-98	Lê Hải	Đăng	76	380	9.2	6.8	Miễn AV1&AV2	05_ĐHTĐ_1
38	000038	550030005	14-01-98	Lê Thành	Danh	76	380	9.2	6.8	Miễn AV1&AV2	05_ĐHTĐ_1
39	000039	650120215	08-12-99	Huỳnh Tấn	Đạt					Chưa đạt	06_ĐHQLTN_5
40	000040	550100008	19-01-98	Lý Tùng	Đạt	22	110	1.9	1.6	Chưa đạt	05_ĐHĐC
41	000041	750110054	08-10-00	Phan Thành	Đạt	0	0			Chưa đạt	07_ĐHKTTN_2
42	000042	750120107	05-07-00	Vũ Trần Phát	Đạt	59	295	5.3	4.2	Học AV2	07_ĐHQLTN_3
43	000043	450100023	12-05-97	Tô Thị Hồng	Diễm	77	385	9.4	7.1	Miễn AV1&AV2	04_ĐHĐCMT_1
44	000044	750090055	20-04-00	Đặng Thị Hiền	Diệu	42	210	3.6	3.0	Học AV1	07_ĐHQTKD_2
45	000045	650090006	27-10-99	Võ Thanh	Đô	73	365	8.6	5.9	Miễn AV1&AV2	06_ĐHQTKD_1
46	000046	650130004	08-10-99	Nguyễn Thị Phương	Đoan	39	195	3.4	2.8	Chưa đạt	06_ĐHQLBĐ
47	000047	450030112	12-11-97	Trịnh Ngô	Đoan	0	0			Chưa đạt	04_ĐHTĐ_3
48	000048	650040117	23-05-99	Nguyễn Hoàng Ngọc	Đời	37	185	3.2	2.6	Chưa đạt	06_ĐHQLĐĐ_3
49	000049	650030011	06-02-99	Phạm Đình	Đông	22	110	1.9	1.6	Chưa đạt	06_ĐHTĐ_1
50	000050	750030038	25-02-19	Nguyễn Tấn	Du	28	140	2.4	2.0	Chưa đạt	07_ĐHTĐ_2
51	000051	650020093	27-04-98	Lê Thị	Đức	67	335	7.3	4.8	Học AV2	06_ĐHMT_3

TT	SBD	MSSV	NGÀY SINH	HỌ VÀ TÊN	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM TOEIC	ĐIỂM AV1	ĐIỂM AV2	Ghi chú	Lớp
52	000052	750040220	15-10-00	Lê Thị Kim Dung	52	260	4.7	3.7	Học AV1	07_ĐHQLĐĐ_5
53	000053	750120150	30-10-00	Phan Thị Kiều Dung	42	210	3.6	3.0	Học AV1	07_ĐHQLTN_4
54	000054	750040221	02-05-19	Vũ Thị Thuý Dung	39	195	3.4	2.8	Chưa đạt	07_ĐHQLĐĐ_5
55	000055	750120059	10-11-00	Lưu Tiến Dũng	36	180	3.1	2.6	Chưa đạt	07_ĐHQLTN_2

Tp. HCM, Ngày 12 tháng 12 năm 2019



Chủ tịch Hội đồng
Ký tên - Đóng dấu

Huỳnh Duyên

Xác nhận của
Trưởng Ban chấm thi

Vũ Xuân Cường

Trưởng bộ môn
Tiếng Anh

Quỳnh Lê
Cô Thị Lê



**BẢNG ĐIỂM THI PHÂN LOẠI XẾP LỚP TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH
CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY CÁC KHÓA 04, 05, 06 VÀ 07,
NĂM HỌC 2019 – 2020**

Lớp:
Kỳ thi:
Niên khoá:

Môn thi: **Anh Văn**
Hình thức thi: **Trắc nghiệm**
Ngày giờ thi: **07:00, 7/12/2019**

C.Ngành:
Hệ: **ĐH**
Phòng thi: **C21**

TT	SBD	MSSV	NGÀY SINH	HỌ VÀ TÊN	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM TOEIC	ĐIỂM AV1	ĐIỂM AV2	Ghi chú	Lớp
1	000056	450100018	05-11-97	Mai Đức Dũng	36	180	3.1	2.6	Chưa đạt	04_ĐHĐKT_1
2	000057	450100021	29-01-97	Nguyễn Thị Thùy Dương	84	420	10.0	8.8	Miễn AV1&AV2	04_ĐHĐCMT_2
3	000058	650010003	04-08-99	Nguyễn Thị Thùy Dương	45	225	3.9	3.2	Học AV1	06_ĐHKT
4	000059	550110045	20-10-98	Tô Văn Dương	36	180	3.1	2.6	Chưa đạt	05_ĐHKTTN_2
5	000060	750080157	28-05-00	Lê Phạm Phúc Duy	39	195	3.4	2.8	Chưa đạt	07_ĐHCNTT_4
6	000061	450100105	10-03-97	Nguyễn Hoàng Duy	86	430	10.0	9.2	Miễn AV1&AV2	04_ĐHĐCMT_1
7	000062	750020007	11-12-00	Nguyễn Khắc Duy	50	250	4.6	3.6	Học AV1	07_ĐHMT_1
8	000063	550100006	20-09-98	Nguyễn Xuân Duy	40	200	3.4	2.9	Học AV1	05_ĐHĐC
9	000064	650120064	24-05-99	Đặng Thị Mỹ Duyên	54	270	4.8	3.9	Học AV1	06_ĐHQLTN_2
10	000065	750060008	27-10-00	Đoàn Huỳnh Kim Duyên	47	235	4.1	3.4	Học AV1	07_ĐHCTN
11	000066	750110052	03-02-00	Nguyễn Thị Duyên	37	185	3.2	2.6	Chưa đạt	07_ĐHKTTN_2
12	000067	750120060	04-01-00	Nguyễn Thị Hoàng Duyên	30	150	2.6	2.1	Chưa đạt	07_ĐHQLTN_2
13	000068	650070016	15-01-99	Phan Thị Mỹ Duyên	47	235	4.1	3.4	Học AV1	06_ĐHHTTT
14	000069	450010013	25-11-97	Văng Văn Sơn Em	38	190	3.3	2.7	Chưa đạt	04_ĐHKT_1
15	000070	550100010	11-11-98	Nguyễn Thị Châu Giang	68	340	7.5	4.9	Học AV2	05_ĐHĐC
16	000071	550130006	01-10-96	Nguyễn Thị Giang	49	245	4.2	3.5	Học AV1	05_ĐHQLBĐ
17	000072	750120062	08-09-00	Lê Ngọc Giàu	57	285	4.9	4.1	Học AV1	07_ĐHQLTN_2
18	000073	750060013	10-04-00	Lê Thanh Hà	40	200	3.4	2.9	Học AV1	07_ĐHCTN
19	000074	750090059	14-02-00	Phạm Thị Thu Hà	49	245	4.2	3.5	Học AV1	07_ĐHQTKD_2
20	000075	750110055	29-06-19	Trương Thị Hà	0	0			Chưa đạt	07_ĐHKTTN_2
21	000076	550060018	15-05-98	Trương Thị Hà	67	335	7.3	4.8	Học AV2	05_ĐHCTN_1
22	000077	550100012	02-09-98	Lê Nguyễn Thanh Hân	40	200	3.4	2.9	Học AV1	05_ĐHĐC

TT	SBD	MSSV	NGÀY SINH	HỌ VÀ TÊN	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM TOEIC	ĐIỂM AV1	ĐIỂM AV2	Ghi chú	Lớp
23	000078	650050001	18-12-19	Lương Thanh Hân	45	225	3.9	3.2	Học AV1	06_DHTV
24	000079	650090101	28-07-99	Nguyễn Trương Hoàng Hân	50	250	4.6	3.6	Học AV1	06_DHQTKD_3
25	000080	550100013	16-12-97	Phùng Ngọc Hân	38	190	3.3	2.7	Chưa đạt	05_DHĐC
26	000081	650120065	22-04-98	Tô Huệ Hân	57	285	4.9	4.1	Học AV1	06_DHQLTN_2
27	000082	650040009	01-01-19	Trịnh Thị Ngọc Hân	51	255	4.6	3.6	Học AV1	06_DHQLĐĐ_1
28	000083	750020012	18-01-00	Vũ Ngọc Hân	32	160	2.8	2.3	Chưa đạt	07_DHMT_1
29	000084	650090102	11-12-99	Lâm Thúy Hằng	52	260	4.7	3.7	Học AV1	06_DHQTKD_3
30	000085	650120219	07-11-99	Nguyễn Thanh Hằng	42	210	3.6	3.0	Học AV1	06_DHQLTN_5
31	000086	550100016	17-05-98	Đào Kim Hạnh	26	130	2.2	1.9	Chưa đạt	05_DHĐC
32	000087	750090112	10-05-00	Lê Kiều Hạnh	52	260	4.7	3.7	Học AV1	07_DHQTKD_3
33	000088	650040183	10-08-19	Phạm Thị Kim Hạnh	31	155	2.7	2.2	Chưa đạt	06_DHQLĐĐ_4
34	000089	550010011	10-06-98	Trần Thị Mỹ Hạnh	41	205	3.5	2.9	Học AV1	05_DHKT
35	000090	650080010	06-04-99	Phạm Anh Hào	43	215	3.7	3.1	Học AV1	06_DHCNTT_1
36	000091	450020082	02-10-97	Võ Minh Hào	87	435	10.0	9.4	Miễn AV1&AV2	04_DHQLMT_1
37	000092	650040010	21-06-99	Võ Nhựt Hào	36	180	3.1	2.6	Chưa đạt	06_DHQLĐĐ_1
38	000093	650090058	08-05-19	Nguyễn Ngọc Hào	0	0			Chưa đạt	06_DHQTKD_2
39	000094	650090011	20-05-98	Đào Trường Hậu	36	180	3.1	2.6	Chưa đạt	06_DHQTKD_1
40	000095	750080159	24-03-00	Võ Lê Thanh Hậu	27	135	2.3	1.9	Chưa đạt	07_DHCNTT_4
41	000096	750090212	07-10-00	Phạm Thanh Hiền	0	0			Chưa đạt	07_DHQTKD_5
42	000097	650020013	11-11-99	Phan Thế Hiền	32	160	2.8	2.3	Chưa đạt	06_DHMT_1
43	000098	750030043	15-04-00	Đặng Hoàng Hiệp	49	245	4.2	3.5	Học AV1	07_DHTĐ_2
44	000099	650110014	12-05-99	Đàm Trung Hiếu	47	235	4.1	3.4	Học AV1	06_DHKTTN_1
45	000100	550100018	20-07-97	Lê Văn Hiếu	32	160	2.8	2.3	Chưa đạt	05_DHĐC
46	000101	650120220	22-02-19	Nguyễn Đoàn Phương Hiếu	49	245	4.2	3.5	Học AV1	06_DHQLTN_5
47	000102	750030046	08-02-00	Hứa Huy Hiệu	34	170	2.9	2.4	Chưa đạt	07_DHTĐ_2
48	000103	750030046	22-03-99	Vũ Thị Hoa	24	120	2.1	1.7	Chưa đạt	06_DHKTTN_2
49	000104	750030046	27-04-99	Bùi Phú Hòa	46	230	4.0	3.3	Học AV1	06_DHQLĐĐ_3
50	000105	750030046	18-01-97	Huỳnh Nhật Hòa	36	180	3.1	2.6	Chưa đạt	04_DHCNTT_1
51	000106	750020052	07-02-00	Đào Thị Kim Hoàng	35	175	3.0	2.5	Chưa đạt	07_DHMT_2
52	000107	550020217	12-05-98	Nguyễn Quang Hoàng	23	115	2.0	1.6	Chưa đạt	05_DHMT_1
53	000108	750120112	27-10-00	Thạch Thanh Hoàng	34	170	2.9	2.4	Chưa đạt	07_DHQLTN_3

TT	SBD	MSSV	NGÀY SINH	HỌ VÀ TÊN	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM TOEIC	ĐIỂM AV1	ĐIỂM AV2	Ghi chú	Lớp
54	000109	750030010	11-10-00	Đặng Gia Hồng	46	230	4.0	3.3	Học AV1	07_DHTD_1
55	000110	750010008	01-06-00	Nguyễn Thị Hồng	33	165	2.8	2.4	Chưa đạt	07_DHKT

Tp. HCM, Ngày 12 tháng 12 năm 2019



Chủ tịch Hội đồng
Ký tên, Đóng dấu

Huỳnh Duyên

Xác nhận của
Trưởng Ban chấm thi

[Signature]

Vũ Xuân Cường

Trưởng bộ môn
Tiếng Anh

[Signature]
Cô Thị Lệ



**BẢNG ĐIỂM THI PHÂN LOẠI XẾP LỚP TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH
CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY CÁC KHÓA 04, 05, 06 VÀ 07,
NĂM HỌC 2019 – 2020**

Lớp:
Kỳ thi:
Niên khoá:

Môn thi: **Anh Văn**
Hình thức thi: **Trắc nghiệm**
Ngày giờ thi: **07:00, 7/12/2019**

C.Ngành:
Hệ: **ĐH**
Phòng thi: **C22**

TT	SBD	MSSV	NGÀY SINH	HỌ VÀ TÊN	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM TOEIC	ĐIỂM AV1	ĐIỂM AV2	Ghi chú	Lớp
1	000111	450100036	13/01/2019	Khổng Minh Huân	35	175	3.0	2.5	Chưa đạt	04_ĐHĐKT_2
2	000112	650140007	11/09/1999	Hán Thị Hồng Huế	33	165	2.8	2.4	Chưa đạt	06_ĐHBĐKH
3	000113	550130013	06/11/1998	Phạm Thị Huệ	33	165	2.8	2.4	Chưa đạt	05_ĐHQLBĐ
4	000114	650070020	20/06/1999	Nguyễn Phi Hùng	41	205	3.5	2.9	Học AV1	06_ĐHHTTT
5	000115	650120221	04/09/1999	Đoàn Vũ Hưng	66	330	7.0	4.7	Học AV2	06_ĐHQLTN_5
6	000116	550010014	17/03/2019	Hồ Khải Hưng	75	375	9.0	6.5	Miễn AV1&AV2	05_ĐHKT
7	000117	750110007	01/06/2000	Lê Gia Hưng	0	0			Chưa đạt	07_ĐHKT
8	000118	650040013	29/12/1999	Nguyễn Văn Hưng	20	100	1.7	1.4	Chưa đạt	06_ĐHQLBĐ
9	000119	750090164	19/06/2000	Hà Thị Thu Hương	34	170	2.9	2.4	Chưa đạt	07_ĐHQTĐ
10	000120	750090063	03/02/2000	Nguyễn Thị Hương	59	295	5.3	4.2	Học AV2	07_ĐHQTĐ_2
11	000121	750040125	16/09/2000	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	46	230	4.0	3.3	Học AV1	07_ĐHQLBĐ_3
12	000122	450050030	26/10/1997	Nguyễn Phương Hường	70	350	8.0	5.0	Miễn AV1&AV2	04_ĐHTV_1
13	000123	650120014	16/09/1999	Lê Phú Hữu	62	310	6.0	4.4	Học AV2	06_ĐHQLTN_1
14	000124	750040230	23/09/2019	Hoàng Minh Huy	44	220	3.8	3.1	Học AV1	07_ĐHQLBĐ_5
15	000125	550030063	23/01/1998	Lê Quốc Huy	45	225	3.9	3.2	Học AV1	05_ĐHTĐ_2
16	000126	450100106	17/03/1997	Nguyễn Phước Huy	52	260	4.7	3.7	Học AV1	04_ĐHĐCMT_1
17	000127	750090065	11/10/2000	Nguyễn Trương Gia Huy	43	215	3.7	3.1	Học AV1	07_ĐHQTĐ_2
18	000128	550090112	06/07/1995	Hoàng Thị Huyền	41	205	3.5	2.9	Học AV1	05_ĐHQTĐ_3
19	000129	550130015	12/03/2019	Trương Thị Thuý Huyền	38	190	3.3	2.7	Chưa đạt	05_ĐHQLBĐ
20	000130	650120117	19/08/1999	Võ Thị Ngọc Huyền	49	245	4.2	3.5	Học AV1	06_ĐHQLTN_3
21	000131	650030103	13/10/1999	Lê Lê Huỳnh	44	220	3.8	3.1	Học AV1	06_ĐHMT_3

TT	SBD	MSSV	NGÀY SINH	HỌ VÀ TÊN	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM TOEIC	ĐIỂM AV1	ĐIỂM AV2	Ghi chú	Lớp
22	000132	750080066	30/05/2000	Nguyễn Hoàng Thiên Khải	38	190	3.3	2.7	Chưa đạt	07_ĐHCNTT_2
23	000133	750030013	13/11/2000	Lê Hoàng Ngọc Khang	32	160	2.8	2.3	Chưa đạt	07_ĐHTĐ_1
24	000134	650120223	29/08/1999	Phạm Trọng Khang	42	210	3.6	3.0	Học AV1	06_ĐHQLTN_5
25	000135	750020054	06/05/2000	Hồ Lương Nguyên Khánh	68	340	7.5	4.9	Học AV2	07_ĐHMT_2
26	000136	650140010	22/12/1999	Trương Quốc Khánh	23	115	2.0	1.6	Chưa đạt	06_ĐHBĐKH
27	000137	550040024	21/10/1996	Lê Đăng Khoa	60	300	5.5	4.3	Học AV2	05_ĐHQLĐĐ_1
28	000138	550030024	04/01/1998	Lê Đăng Khoa	68	340	7.5	4.9	Học AV2	05_ĐHTĐ_1
29	000139	550030065	23/03/1998	Võ Đăng Khoa	37	185	3.2	2.6	Chưa đạt	05_ĐHTĐ_2
30	000140	650030021	10/07/1999	Huỳnh Thị Kim Khuê	41	205	3.5	2.9	Học AV1	06_ĐHTĐ_1
31	000141	550130016	13/06/1998	Mai Trần Kiên	37	185	3.2	2.6	Chưa đạt	05_ĐHQLBĐ
32	000142	550040108	01/03/1998	Phan Mạnh Kiên	49	245	4.2	3.5	Học AV1	05_ĐHQLĐĐ_3
33	000143	750120019	26/10/2000	Bùi Phạm Mỹ Kiều	37	185	3.2	2.6	Chưa đạt	07_ĐHQLTN_1
34	000144	550090020	30/12/1998	Nguyễn Văn Trần Lâm	43	215	3.7	3.1	Học AV1	05_ĐHQTKD_1
35	000145	550050014	12/07/1998	Trần Huỳnh Thanh Lan	36	180	3.1	2.6	Chưa đạt	05_ĐHTV
36	000146	650120225	23/06/1997	Tạ Đình Lâm	39	195	3.4	2.8	Chưa đạt	06_ĐHQLTN_5
37	000147	450030121	07/09/1997	Nguyễn Xuân Lập	38	190	3.3	2.7	Chưa đạt	04_ĐHTĐ_3
38	000148	650120018	15/06/1999	Nguyễn Trần Mỹ Lệ	69	345	7.8	4.9	Học AV2	06_ĐHQLTN_1
39	000149	650090016	29/03/1999	Trần Thị Nhật Lệ	69	345	7.8	4.9	Học AV2	06_ĐHQTKD_1
40	000150	650020063	18/01/1999	Cù Tiến Liêm	44	220	3.8	3.1	Học AV1	06_ĐHMT_2
41	000151	750090067	13/12/2000	Đặng Hoàng Liêm	44	220	3.8	3.1	Học AV1	07_ĐHQTKD_2
42	000152	750090068	03/08/2019	Phạm Hoàng Ái Liên	38	190	3.3	2.7	Chưa đạt	07_ĐHQTKD_2
43	000153	750120157	09/10/2000	Đào Tú Linh	39	195	3.4	2.8	Chưa đạt	07_ĐHQLTN_4
44	000154	450020143	02/11/1997	Lê Thị Yến Linh	43	215	3.7	3.1	Học AV1	04_ĐHKMTT_2
45	000155	550020164	05/03/1998	Nông Thị Thùy Linh	35	175	3.0	2.5	Chưa đạt	05_ĐHMT_4
46	000156	750020055	09/03/2000	Phạm Thị Thủy Linh	47	235	4.1	3.4	Học AV1	07_ĐHMT_2
47	000157	450010041	11/01/1997	Phạm Thị Thủy Linh	43	215	3.7	3.1	Học AV1	04_ĐHKT_1
48	000158	750100012	08/08/1998	Tạ Thanh Linh	31	155	2.7	2.2	Chưa đạt	07_ĐHĐC
49	000159	650040190	31/10/1999	Trần Thị Ánh Linh	32	160	2.8	2.3	Chưa đạt	06_ĐHQLĐĐ_4
50	000160	750040175	06/09/2000	Trần Thị Yến Linh	42	210	3.6	3.0	Học AV1	07_ĐHQLĐĐ_4

TT	SBD	MSSV	NGÀY SINH	HỌ VÀ TÊN		SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM TOEIC	ĐIỂM AV1	ĐIỂM AV2	Ghi chú	Lớp
51	000161	750110013	25/10/2000	Phan Thị Tuyết	Loan	33	165	2.8	2.4	Chưa đạt	07_ĐHKTTN_1
52	000162	750170005	08/01/2000	Lê Văn	Lộc	0	0			Chưa đạt	07_ĐHTNKS
53	000163	550030069	30/05/1998	Nguyễn Tấn	Lộc	46	230	4.0	3.3	Học AV1	05_ĐHTĐ_2
54	000164	750060027	17/11/2019	Nguyễn Tấn	Lợi	0	0			Chưa đạt	07_ĐHCTN
55	000165	750030053	09/07/2000	Châu Bình	Long	31	155	2.7	2.2	Chưa đạt	07_ĐHTĐ_2

Tp. HCM, Ngày 12 tháng 12 năm 2019



Chủ tịch Hội đồng
Ký tên - Đóng dấu

Huỳnh Duyên

Xác nhận của
Trưởng Ban chấm thi

Vũ Xuân Cường

Trưởng bộ môn
Tiếng Anh

Chị Lê
Chị Lê



**BẢNG ĐIỂM THI PHÂN LOẠI XẾP LỚP TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH
CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY CÁC KHÓA 04, 05, 06 VÀ 07,
NĂM HỌC 2019 – 2020**

Lớp:
Kỳ thi:
Niên khoá:

Môn thi: **Anh Văn**
Hình thức thi: **Trắc nghiệm**
Ngày giờ thi: **08:30, 7/12/2019**

C.Ngành:
Hệ: **ĐH**
Phòng thi: **C11**

TT	SBD	MSSV	NGÀY SINH	HỌ VÀ TÊN	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM TOEIC	ĐIỂM AV1	ĐIỂM AV2	Ghi chú	Lớp
1	000166	650120019	23-09-99	Nguyễn Hữu Long	26	130	2.2	1.9	Chưa đạt	06_ĐHQLTN_1
2	000167	350100135	20-11-96	Nguyễn Thành Long	35	175	3.0	2.5	Chưa đạt	07_ĐHĐC
3	000168	550030070	06-05-98	Tạ Hoàng Long	30	150	2.6	2.1	Chưa đạt	05_ĐHTĐ_2
4	000169	750070033	15-05-00	Trần Ngọc Long	28	140	2.4	2.0	Chưa đạt	07_ĐHHTTT
5	000170	650080020	18-05-99	Huỳnh Luân	37	185	3.2	2.6	Chưa đạt	06_ĐHCNTT_1
6	000171	650070029	05-10-92	Nguyễn Tiến Lượng	39	195	3.4	2.8	Chưa đạt	06_ĐHHTTT
7	000172	650110065	25-06-99	Nguyễn Thị Lý	24	120	2.1	1.7	Chưa đạt	06_ĐHKTTN_2
8	000173	450020167	24-01-97	Nguyễn Viết Mạnh	27	135	2.3	1.9	Chưa đạt	04_ĐHQTBĐ
9	000174	750030055	03-01-00	Huỳnh Thụy Trà Mi	33	165	2.8	2.4	Chưa đạt	07_ĐHTĐ_2
10	000175	650120228	10-09-99	Lê Thị Tuyết Mi	25	125	2.2	1.8	Chưa đạt	06_ĐHQLTN_5
11	000176	750030056	18-01-00	Bùi Công Minh	31	155	2.7	2.2	Chưa đạt	07_ĐHTĐ_2
12	000177	750040134	03-05-00	Lý Gia Minh	32	160	2.8	2.3	Chưa đạt	07_ĐHQLĐĐ_3
13	000178	650070031	10-08-99	Nguyễn Hoàng Minh	39	195	3.4	2.8	Chưa đạt	06_ĐHHTTT
14	000179	550080055	28-08-98	Phan Văn Hoài Minh	0	0			Chưa đạt	05_ĐHCNTT_2
15	000180	650130008	10-01-99	Đỗ Thị Diễm My	35	175	3.0	2.5	Chưa đạt	06_ĐHQLBĐ
16	000181	650040194	02-08-99	Huỳnh Thị Ánh My	38	190	3.3	2.7	Chưa đạt	06_ĐHQLĐĐ_4
17	000182	650010014	02-11-99	Nguyễn Thị Thu Na	27	135	2.3	1.9	Chưa đạt	06_ĐHKT
18	000183	550030073	12-05-98	Đào Văn Nam	83	415	10.0	8.6	Miễn AV1&AV2	05_ĐHTĐ_2
19	000184	650120022	17-03-99	Huỳnh Việt Nam	31	155	2.7	2.2	Chưa đạt	06_ĐHQLTN_1
20	000185	650090020	28-02-99	Nguyễn Hoàng Nam	45	225	3.9	3.2	Học AV1	06_ĐHQTKD_1
21	000186	650130009	02-03-99	Nguyễn Thị Thúy Nga	31	155	2.7	2.2	Chưa đạt	06_ĐHQLBĐ
22	000187	750040136	10-05-00	Mai Thị Kim Ngân	38	190	3.3	2.7	Chưa đạt	07_ĐHQLĐĐ_3

TT	SBD	MSSV	NGÀY SINH	HỌ VÀ TÊN	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM TOEIC	ĐIỂM AV1	ĐIỂM AV2	Ghi chú	Lớp
23	000188	550100036	11-02-98	Nguyễn Kim Ngân	34	170	2.9	2.4	Chưa đạt	05_ĐHDC
24	000189	750090073	01-02-00	Nguyễn Thị Thùy Ngân	31	155	2.7	2.2	Chưa đạt	07_ĐHQTKD_2
25	000190	750080079	26-02-00	Phan Kim Ngân	29	145	2.5	2.1	Chưa đạt	07_ĐHCNTT_2
26	000191	750020103	23-11-19	Trần Thị Kim Ngân	0	0			Chưa đạt	07_ĐHMT_3
27	000192	750040183	20-03-00	Võ Thị Tuyết Ngân	32	160	2.8	2.3	Chưa đạt	07_ĐHQLĐĐ_4
28	000193	650090113	08-05-99	Đinh Thị Tường Nghi	46	230	4.0	3.3	Học AV1	06_ĐHQTKD_3
29	000194	650120127	31-10-99	Lê Phương Nghi	41	205	3.5	2.9	Học AV1	06_ĐHQLTN_3
30	000195	750120123	14-07-00	Phạm Hữu Nghĩa	48	240	4.1	3.4	Học AV1	07_ĐHQLTN_3
31	000196	650020155	06-10-99	Dương Bích Ngọc	54	270	4.8	3.9	Học AV1	06_ĐHMT_4
32	000197	650120128	05-06-99	Hồ Thị Diễm Ngọc	24	120	2.1	1.7	Chưa đạt	06_ĐHQLTN_3
33	000198	750090076	10-07-00	Lê Đình Như Ngọc	55	275	4.8	3.9	Học AV1	07_ĐHQTKD_2
34	000199	750080174	27-04-00	Lê Tấn Ngọc	28	140	2.4	2.0	Chưa đạt	07_ĐHCNTT_4
35	000200	650010015	25-04-99	Nguyễn Thị Thu Ngọc	33	165	2.8	2.4	Chưa đạt	06_ĐHKT
36	000201	650020067	06-07-99	Phan Bửu Ngọc	34	170	2.9	2.4	Chưa đạt	06_ĐHMT_2
37	000202	650120231	06-12-99	Vương Trần Khánh Ngọc	0	0			Chưa đạt	06_ĐHQLTN_5
38	000203	550120159	27-04-98	Chương Đặng Phúc Nguyên	58	290	5.0	4.1	Học AV2	05_ĐHQLTN_4
39	000204	750030017	12-03-00	Ngô Hải Nguyên	0	0			Chưa đạt	07_ĐHTĐ_1
40	000205	750030057	27-07-00	Nguyễn Hoàng Nguyên	21	105	1.8	1.5	Chưa đạt	07_ĐHTĐ_2
41	000206	450010049	25-01-97	Phạm Trần Thành Nguyên	41	205	3.5	2.9	Học AV1	04_ĐHKT_1
42	000207	650120180	10-08-99	Thạch Thị Thảo Nguyên	26	130	2.2	1.9	Chưa đạt	06_ĐHQLTN_4
43	000208	650120232	22-01-19	Trần Thị Thu Nguyên	28	140	2.4	2.0	Chưa đạt	06_ĐHQLTN_5
44	000209	650120026	24-08-99	Trần Minh Nguyên	34	170	2.9	2.4	Chưa đạt	06_ĐHQLTN_1
45	000210	650090071	06-11-99	Đặng Thị Ánh Nguyệt	38	190	3.3	2.7	Chưa đạt	06_ĐHQTKD_2
46	000211	650040138	09-04-99	Trần Quang Thanh Nhã	51	255	4.6	3.6	Học AV1	06_ĐHQLĐĐ_3
47	000212	750030058	14-06-00	Nguyễn Thanh Nhân	32	160	2.8	2.3	Chưa đạt	07_ĐHTĐ_2
48	000213	750040022	07-06-00	Nguyễn Hữu Nhân	21	105	1.8	1.5	Chưa đạt	07_ĐHQLĐĐ_1
49	000214	650020157	22-07-99	Nguyễn Minh Nhân	30	150	2.6	2.1	Chưa đạt	06_ĐHMT_4
50	000215	750170006	30-06-97	Nguyễn Tôn Nhân	25	125	2.2	1.8	Chưa đạt	07_ĐHTNKS
51	000216	650040140	19-11-99	Lê Quang Nhật	44	220	3.8	3.1	Học AV1	06_ĐHQLĐĐ_3

TT	SBD	MSSV	NGÀY SINH	HỌ VÀ TÊN	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM TOEIC	ĐIỂM AV1	ĐIỂM AV2	Ghi chú	Lớp
52	000217	750020063	17-06-00	Trần Phước Nhật	25	125	2.2	1.8	Chưa đạt	07_DHMT_2
53	000218	650040265	02-11-99	Dương Thị Ngọc Nhi	56	280	4.9	4.0	Học AV1	06_DHQLĐĐ_4
54	000219	650040201	13-09-19	Ngô Tha Nhi	42	210	3.6	3.0	Học AV1	06_DHQLĐĐ_4
55	000220	650020112	07-12-99	Nguyễn Thị Kiều Nhi	43	215	3.7	3.1	Học AV1	06_DHMT_3

Tp. HCM, Ngày 12 tháng 12 năm 2019



Chủ tịch Hội đồng
Ký tên- Đóng dấu

Huỳnh Duyên

Xác nhận của
Trưởng Ban chấm thi

Vũ Xuân Cường

Vũ Xuân Cường

Trưởng bộ môn
Tiếng Anh

Cô Chi Lê



**BẢNG ĐIỂM THI PHÂN LOẠI XẾP LỚP TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH
CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY CÁC KHÓA 04, 05, 06 VÀ 07,
NĂM HỌC 2019 – 2020**

Lớp:
Kỳ thi:
Niên khoá:

Môn thi: **Anh Văn**
Hình thức thi: **Trắc nghiệm**
Ngày giờ thi: **08:30, 7/12/2019**

C.Ngành:
Hệ: **ĐH**
Phòng thi: **C21**

TT	SBD	MSSV	NGÀY SINH	HỌ VÀ TÊN	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM TOEIC	ĐIỂM AV1	ĐIỂM AV2	Ghi chú	Lớp
1	000221	650020069	28-12-99	Nguyễn Trương Hồng Nhi	41	205	3.5	2.9	Học AV1	06_ĐHMT_2
2	000222	550090116	11-04-97	Phạm Thị Bình Nhi	33	165	2.8	2.4	Chưa đạt	05_ĐHQTKD_3
3	000223	750090027	06-01-00	Phan Thị Yến Nhi	40	200	3.4	2.9	Học AV1	07_ĐHQTKD_1
4	000224	750110025	04-07-00	Tổng Huỳnh Tuyết Nhi	40	200	3.4	2.9	Học AV1	07_ĐHKTTN_1
5	000225	750090223	15-08-00	Trịnh Thị Hà Nhi	29	145	2.5	2.1	Chưa đạt	07_ĐHQTKD_1
6	000226	750110024	12-04-00	Võ Ngọc Yến Nhi	27	135	2.3	1.9	Chưa đạt	07_ĐHKTTN_1
7	000227	650120234	14-06-98	Võ Thị Quỳnh Nhi	30	150	2.6	2.1	Chưa đạt	06_ĐHQLTN_5
8	000228	750120163	11-03-00	Phùng Thị Hồng Nhiên	36	180	3.1	2.6	Chưa đạt	07_ĐHQLTN_4
9	000229	750110028	10-10-00	Tạ Trần Quỳnh Như	55	275	4.8	3.9	Học AV1	07_ĐHKTTN_1
10	000230	750020109	20-11-99	Đặng Văn Nhuận	22	110	1.9	1.6	Chưa đạt	07_ĐHMT_3
11	000231	650020113	28-08-99	Nguyễn Thị Bích Nhung	29	145	2.5	2.1	Chưa đạt	06_ĐHMT_3
12	000232	750120028	23-10-00	Nguyễn Thị Hoài Nhung	38	190	3.3	2.7	Chưa đạt	07_ĐHQLTN_1
13	000233	750030059	29-04-00	Đặng Thanh Nhựt	28	140	2.4	2.0	Chưa đạt	07_ĐHTĐ_2
14	000234	550070033	09-12-96	Nguyễn Minh Nhựt	36	180	3.1	2.6	Chưa đạt	06_ĐHHTTT
15	000235	650090027	13-08-98	K' Ni	29	145	2.5	2.1	Chưa đạt	06_ĐHQTKD_1
16	000236	750090177	14-12-00	Nguyễn Thị Kiều Oanh	33	165	2.8	2.4	Chưa đạt	07_ĐHQTKD_4
17	000237	750040139	12-05-00	Nguyễn Thị Kiều Oanh	27	135	2.3	1.9	Chưa đạt	07_ĐHQLĐĐ_3
18	000238	550040074	13-03-96	Nguyễn Anh Pha	0	0			Chưa đạt	05_ĐHQLĐĐ_2
19	000239	750030061	09-06-00	Cao Vũ Hoài Phát	31	155	2.7	2.2	Chưa đạt	07_ĐHTĐ_2
20	000240	450080086	23-07-97	Nguyễn Tấn Phát	0	0			Chưa đạt	04_ĐHCNTT_2
21	000241	750100017	26-07-99	Nguyễn Hoài Phong	32	160	2.8	2.3	Chưa đạt	07_ĐHĐC
22	000242	650040204	27-02-99	Nguyễn Trung Phong	35	175	3.0	2.5	Chưa đạt	06_ĐHQLĐĐ_4
23	000243	650120238	18-07-99	Trần Ngọc Phong	35	175	3.0	2.5	Chưa đạt	06_ĐHQLTN_5

TT	SBD	MSSV	NGÀY SINH	HỌ VÀ TÊN	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM TOEIC	ĐIỂM AV1	ĐIỂM AV2	Ghi chú	Lớp
24	000244	750040141	02-02-00	Võ Bùi Thanh Phong	0	0			Chưa đạt	07_ĐHQLĐĐ_3
25	000245	750080133	01-01-00	Huỳnh Lâm Phú	59	295	5.3	4.2	Học AV2	07_ĐHCNTT_3
26	000246	650040090	02-05-99	Triệu Phú	40	200	3.4	2.9	Học AV1	06_ĐHQLĐĐ_2
27	000247	750010011	18-09-00	Huỳnh Hồng Phúc	30	150	2.6	2.1	Chưa đạt	07_ĐHKT
28	000248	650020115	05-10-99	Huỳnh Thị Hồng Phúc	27	135	2.3	1.9	Chưa đạt	06_ĐHMT_3
29	000249	650030035	21-04-98	Nguyễn Duy Phúc	37	185	3.2	2.6	Chưa đạt	06_ĐHTĐ_1
30	000250	750020027	18-03-00	Nguyễn Lâm Thảo Phúc	35	175	3.0	2.5	Chưa đạt	07_ĐHMT_1
31	000251	650040091	18-11-97	Nguyễn Tấn Phúc	31	155	2.7	2.2	Chưa đạt	06_ĐHQLĐĐ_2
32	000252	650120134	09-12-99	Nguyễn Văn Phúc	54	270	4.8	3.9	Học AV1	06_ĐHQLTN_3
33	000253	650030036	11-11-99	Phạm Tấn Phúc	24	120	2.1	1.7	Chưa đạt	06_ĐHTĐ_1
34	000254	750030021	16-11-00	Võ Toàn Phúc	33	165	2.8	2.4	Chưa đạt	07_ĐHTĐ_1
35	000255	650120082	13-08-99	Võ Hồng Phúc	54	270	4.8	3.9	Học AV1	06_ĐHQLTN_2
36	000256	550060065	26-11-97	Kiều Phi Phụng	60	300	5.5	4.3	Học AV2	05_ĐHCTN_2
37	000257	550030082	08-02-98	Lâm Tiểu Phương	24	120	2.1	1.7	Chưa đạt	05_ĐHTĐ_2
38	000258	750110032	10-08-00	Nguyễn Mai Như Phương	35	175	3.0	2.5	Chưa đạt	07_ĐHKTTN_1
39	000259	450110083	24-05-97	Nguyễn Thanh Phương	0	0			Chưa đạt	04_ĐHKTTN_2
40	000260	750110076	29-01-00	Phan Thị Hồng Phương	33	165	2.8	2.4	Chưa đạt	07_ĐHKTTN_2
41	000261	650030039	10-11-99	Trần Mỹ Phương	29	145	2.5	2.1	Chưa đạt	06_ĐHTĐ_1
42	000262	750040143	10-01-00	Lê Thị Như Phương	31	155	2.7	2.2	Chưa đạt	07_ĐHQLĐĐ_3
43	000263	750040082	24-03-00	Nguyễn Thị Kim Phương	41	205	3.5	2.9	Học AV1	07_ĐHQLĐĐ_2
44	000264	650030041	30-11-99	Phạm Văn Quân	28	140	2.4	2.0	Chưa đạt	06_ĐHTĐ_1
45	000265	550030043	04-05-98	Trần Hải Quân	60	300	5.5	4.3	Học AV2	05_ĐHTĐ_1
46	000266	550030044	04-03-98	Nguyễn Vinh Quang	56	280	4.9	4.0	Học AV1	05_ĐHTĐ_1
47	000267	650020075	09-02-99	Phạm Công Quang	51	255	4.6	3.6	Học AV1	06_ĐHMT_2
48	000268	650080027	27-08-99	Cao Hoàng Quốc	35	175	3.0	2.5	Chưa đạt	06_ĐHCNTT_1
49	000269	550030085	16-02-98	Phạm Thanh Quốc	58	290	5.0	4.1	Học AV2	05_ĐHTĐ_2
50	000270	750080028	13-05-00	Nguyễn Hoàng Gia Quy	39	195	3.4	2.8	Chưa đạt	07_ĐHCNTT_1
51	000271	550030086	13-11-98	Hồ Ngọc Quý	80	400	10.0	8.0	Miễn AV1&AV2	05_ĐHTĐ_2
52	000272	650040036	26-02-99	Huỳnh Anh Quý	44	220	3.8	3.1	Học AV1	06_ĐHQLĐĐ_1
53	000273	650030043	29-03-99	Đỗ Thị Kim Quyên	32	160	2.8	2.3	Chưa đạt	06_ĐHTĐ_1
54	000274	750090181	27-05-00	Phạm Thị Ngọc Quyên	35	175	3.0	2.5	Chưa đạt	07_ĐHQTKD_4

TT	SBD	MSSV	NGÀY SINH	HỌ VÀ TÊN	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM TOEIC	ĐIỂM AV1	ĐIỂM AV2	Ghi chú	Lớp
55	000275	750100020	09-08-00	Phạm Thị Phương Quyên	67	335	7.3	4.8	Học AV2	07_DHĐC

Tp. HCM, Ngày 12 tháng 12 năm 2019



Chủ tịch Hội đồng
Ký tên - Đóng dấu

Huỳnh Duyên

Xác nhận của
Trưởng Ban chấm thi

Vũ Xuân Cường

Trưởng bộ môn
Tiếng Anh

Êo Chi Lê



**BẢNG ĐIỂM THI PHÂN LOẠI XẾP LỚP TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH
CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY CÁC KHÓA 04, 05, 06 VÀ 07,
NĂM HỌC 2019 – 2020**

Lớp:
Kỳ thi:
Niên khoá:

Môn thi: **Anh Văn**
Hình thức thi: **Trắc nghiệm**
Ngày giờ thi: **08:30, 7/12/2019**

C.Ngành:
Hệ: **ĐH**
Phòng thi: **C22**

TT	SBD	MSSV	NGÀY SINH	HỌ VÀ TÊN	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM TOEIC	ĐIỂM AV1	ĐIỂM AV2	Ghi chú	Lớp
1	000276	750110079	10-12-00	Lê Thành Rõ	38	190	3.3	2.7	Chưa đạt	07_ĐHKTTN_2
2	000277	550030087	28-10-97	Lý Minh Sang	38	190	3.3	2.7	Chưa đạt	05_ĐHTĐ_2
3	000278	550060069	23-05-98	Mai Tấn Sang	36	180	3.1	2.6	Chưa đạt	05_ĐHCTN_2
4	000279	550130027	25-08-98	Nguyễn Xuân Sơn	33	165	2.8	2.4	Chưa đạt	05_ĐHQLBĐ
5	000280	550150076	14-12-98	Phạm Văn Sỹ	43	215	3.7	3.1	Học AV1	05_ĐHTNN_2
6	000281	450080100	23-10-19	Phạm Đức Tài	75	375	9.0	6.5	Miễn AV1&AV2	04_ĐHCNTT_2
7	000282	750020069	19-01-00	Vũ Tuấn Tài	37	185	3.2	2.6	Chưa đạt	07_ĐHMT_2
8	000283	750080139	23-11-00	Đinh Văn Tam	44	220	3.8	3.1	Học AV1	07_ĐHCNTT_3
9	000284	750030064	02-07-00	Đinh Nguyễn Chí Tâm	20	100	1.7	1.4	Chưa đạt	07_ĐHTĐ_2
10	000285	750120079	28-10-00	Lý Thanh Tâm	32	160	2.8	2.3	Chưa đạt	07_ĐHQLTN_2
11	000286	650030045	21-01-99	Nguyễn Hoàng Tâm	32	160	2.8	2.3	Chưa đạt	06_ĐHTĐ_1
12	000287	650040096	31-01-99	Lê Minh Tân	33	165	2.8	2.4	Chưa đạt	06_ĐHQLBĐ_2
13	000288	550100047	07-10-97	Võ Minh Tấn	35	175	3.0	2.5	Chưa đạt	05_ĐHĐC
14	000289	750090082	25-09-19	Ngô Trần Công Tạng	43	215	3.7	3.1	Học AV1	07_ĐHQTKD_2
15	000290	750030025	07-12-00	Ksor Thách	21	105	1.8	1.5	Chưa đạt	07_ĐHTĐ_1
16	000291	350030046	02-01-96	Hoàng Văn Thái	31	155	2.7	2.2	Chưa đạt	04_ĐHTĐ_1
17	000292	650020163	22-03-99	Tô Hoàng Thái	28	140	2.4	2.0	Chưa đạt	06_ĐHMT_4
18	000293	650030046	20-01-99	Đào Hữu Hoài Thanh	19	95	1.6	1.4	Chưa đạt	06_ĐHTĐ_1
19	000294	650120245	05-01-99	Huỳnh Minh Thanh	33	165	2.8	2.4	Chưa đạt	06_ĐHQLTN_5
20	000295	650090077	07-05-99	Nguyễn Thị Kim Thanh	38	190	3.3	2.7	Chưa đạt	06_ĐHQTKD_2
21	000296	650020118	22-10-99	Trần Cẩm Thanh	37	185	3.2	2.6	Chưa đạt	06_ĐHMT_3

TT	SBD	MSSV	NGÀY SINH	HỌ VÀ TÊN	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM TOEIC	ĐIỂM AV1	ĐIỂM AV2	Ghi chú	Lớp
22	000297	450030092	20-09-96	Trần Phương Đoan Thanh	24	120	2.1	1.7	Chưa đạt	04_DHTĐ_2
23	000298	650020165	25-06-99	Chu Văn Thành	35	175	3.0	2.5	Chưa đạt	06_DHMT_4
24	000299	650120088	24-04-99	Đinh Hoàn Thành	45	225	3.9	3.2	Học AV1	06_DHQLTN_2
25	000300	650020030	20-06-99	Lê Năng Thành	54	270	4.8	3.9	Học AV1	06_DHMT_1
26	000301	750120081	28-09-15	Nguyễn Tấn Thành	38	190	3.3	2.7	Chưa đạt	07_DHQLTN_2
27	000302	650110081	22-10-99	Võ Vũ Thành	21	105	1.8	1.5	Chưa đạt	06_DHKTTN_2
28	000303	750120082	19-09-00	Hà Nguyễn Bích Thảo	26	130	2.2	1.9	Chưa đạt	07_DHQLTN_2
29	000304	550020168	16-05-97	Lê Thị Thu Thảo	32	160	2.8	2.3	Chưa đạt	05_DHMT_4
30	000305	750090085	26-01-00	Nguyễn Hồ Thạch Thảo	54	270	4.8	3.9	Học AV1	07_DHQTKD_2
31	000306	650090078	03-05-99	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	47	235	4.1	3.4	Học AV1	06_DHQTKD_2
32	000307	750040146	22-09-00	Nguyễn Thị Thảo	37	185	3.2	2.6	Chưa đạt	07_DHQLĐĐ_3
33	000308	550120087	27-02-98	Trần Huệ Thảo	48	240	4.1	3.4	Học AV1	05_DHQLTN_2
34	000309	750110082	26-09-00	Trần Thị Phương Thảo	31	155	2.7	2.2	Chưa đạt	07_DHKTTN_2
35	000310	750030028	03-12-00	Trương Ngọc Thảo	31	155	2.7	2.2	Chưa đạt	07_DHTĐ_1
36	000311	750040200	02-11-00	Từ Thị Thanh Thảo	28	140	2.4	2.0	Chưa đạt	07_DHQLĐĐ_4
37	000312	550030093	25-01-96	Võ Thị Kim Thảo	46	230	4.0	3.3	Học AV1	05_DHTĐ_2
38	000313	650120143	17-06-99	Võ Thị Phương Thảo	40	200	3.4	2.9	Học AV1	06_DHQLTN_3
39	000314	550060073	09-12-98	Lê Chí Thiên	60	300	5.5	4.3	Học AV2	05_DHCTN_2
40	000315	750030068	12-10-00	Nguyễn Phước Thiện	30	150	2.6	2.1	Chưa đạt	07_DHTĐ_2
41	000316	550060037	05-01-98	Nguyễn Tâm Thiện	30	150	2.6	2.1	Chưa đạt	05_DHCTN_1
42	000317	450030127	29-10-97	Dương Văn Thịnh	31	155	2.7	2.2	Chưa đạt	04_DHTĐ_3
43	000318	750120175	15-07-00	Huỳnh Nguyễn Hưng Thịnh	34	170	2.9	2.4	Chưa đạt	07_DHQLTN_4
44	000319	650120091	13-04-99	Lê Tiến Thịnh	40	200	3.4	2.9	Học AV1	06_DHQLTN_2
45	000320	650030047	14-07-99	Phạm Quốc Thịnh	34	170	2.9	2.4	Chưa đạt	06_DHTĐ_1
46	000321	450030126	13-07-97	Trần Hoài Thịnh	29	145	2.5	2.1	Chưa đạt	04_DHTĐ_3
47	000322	750080140	21-09-00	Trương Thanh Thịnh	28	140	2.4	2.0	Chưa đạt	07_DHCNTT_3
48	000323	450100119	05-05-97	Lê Trường Thọ	65	325	6.8	4.6	Học AV2	04_DHĐKT_1
49	000324	750030029	24-07-00	Nguyễn Trường Thọ	32	160	2.8	2.3	Chưa đạt	07_DHTĐ_1
50	000325	750080032	16-06-00	Mai Thị Kim Thoa	41	205	3.5	2.9	Học AV1	07_DHCNTT_1

TT	SBD	MSSV	NGÀY SINH	HỌ VÀ TÊN	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM TOEIC	ĐIỂM AV1	ĐIỂM AV2	Ghi chú	Lớp
51	000326	650060036	02-04-99	Dương Minh Thông	33	165	2.8	2.4	Chưa đạt	06_ĐHCTN
52	000327	650060036	03-11-98	Đỗ Nhật Thù	50	250	4.6	3.6	Học AV1	05_ĐHQLTN_3
53	000328	650120146	07-11-99	Huỳnh Thị Anh Thư	28	140	2.4	2.0	Chưa đạt	06_ĐHQLTN_3
54	000329	750120036	01-06-00	Nguyễn Anh Thư	27	135	2.3	1.9	Chưa đạt	07_ĐHQLTN_1
55	000330	550120123	19-02-98	Nguyễn Thị Minh Thư	35	175	3.0	2.5	Chưa đạt	05_ĐHQLTN_3

Tp. HCM, Ngày 12 tháng 12 năm 2019



Chủ tịch Hội đồng
Ký tên- Đóng dấu

Huỳnh Duyên

Xác nhận của
Trưởng Ban chấm thi

Vũ Xuân Cường

Trưởng bộ môn
Tiếng Anh

Êo Thị Lê



**BẢNG ĐIỂM THI PHÂN LOẠI XẾP LỚP TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH
CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY CÁC KHÓA 04, 05, 06 VÀ 07,
NĂM HỌC 2019 – 2020**

Lớp:
Kỳ thi:
Niên khoá:

Môn thi: **Anh Văn**
Hình thức thi: **Trắc nghiệm**
Ngày giờ thi: **10:00, 7/12/2019**

C.Ngành:
Hệ: **ĐH**
Phòng thi: **C11**

TT	SBD	MSSV	NGÀY SINH	HỌ VÀ TÊN	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM TOEIC	ĐIỂM AV1	ĐIỂM AV2	Ghi chú	Lớp
1	000331	750020033	16-11-00	Võ Thị Hồng Thu	32	160	2.8	2.3	Chưa đạt	07_ĐHMT_1
2	000332	550010029	13-11-98	Nguyễn Văn Thuận	88	440	10.0	9.6	Miễn AV1&AV2	05_ĐHKT
3	000333	750090138	03-04-00	Đồng Kim Thương	27	135	2.3	1.9	Chưa đạt	07_ĐHQTKD_3
4	000334	650150030	24-10-98	Trần Thanh Hoài Thương	28	140	2.4	2.0	Chưa đạt	06_ĐHTN
5	000335	550100056	20-05-98	Nguyễn Thanh Thuý	20	100	1.7	1.4	Chưa đạt	05_ĐHBC
6	000336	750090185	10-01-00	Dương Thị Mộng Thúy	0	0			Chưa đạt	07_ĐHQTKD_4
7	000337	650140015	06-07-99	Trần Thị Thanh Thúy	30	150	2.6	2.1	Chưa đạt	06_ĐHBĐKH
8	000338	750090186	15-01-00	Nguyễn Thị Thu Thùy	23	115	2.0	1.6	Chưa đạt	07_ĐHQTKD_4
9	000339	650120148	28-09-99	Nguyễn Anh Phương Thuyền	50	250	4.6	3.6	Học AV1	06_ĐHQLTN_3
10	000340	750040151	24-03-00	Đoàn Thị Cẩm Tiên	32	160	2.8	2.3	Chưa đạt	07_ĐHQLĐĐ_3
11	000341	650020172	27-12-99	Ngô Đông Tiên	49	245	4.2	3.5	Học AV1	06_ĐHMT_4
12	000342	750090187	13-12-99	Nguyễn Thị Đào Tiên	25	125	2.2	1.8	Chưa đạt	07_ĐHQTKD_4
13	000343	450090163	04-12-19	Mai Phước Tiến	60	300	5.5	4.3	Học AV2	05_ĐHQTKD_1
14	000344	750090188	10-11-00	Trương Thị Phương Tín	22	110	1.9	1.6	Chưa đạt	07_ĐHQTKD_4
15	000345	650020036	07-07-99	Nguyễn Trọng Tính	23	115	2.0	1.6	Chưa đạt	06_ĐHMT_1
16	000346	550030099	20-07-98	Trần Quang Tính	29	145	2.5	2.1	Chưa đạt	05_ĐHTĐ_2
17	000347	750080190	29-10-00	Hồ Quốc Toàn	29	145	2.5	2.1	Chưa đạt	07_ĐHCNTT_4
18	000348	750120041	16-06-00	Nguyễn Quốc Toàn	29	145	2.5	2.1	Chưa đạt	07_ĐHQLTN_1
19	000349	750090145	11-07-00	Nguyễn Thị Anh Trà	30	150	2.6	2.1	Chưa đạt	07_ĐHQTKD_3
20	000350	650020173	16-09-99	Bùi Nguyễn Bích Trâm	39	195	3.4	2.8	Chưa đạt	06_ĐHMT_4
21	000351	450030133	28-06-97	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm	65	325	6.8	4.6	Học AV2	04_ĐHTĐ_3
22	000352	750120140	03-07-00	Lê Thị Minh Trang	34	170	2.9	2.4	Chưa đạt	07_ĐHQLTN_3

TT	SBD	MSSV	NGÀY SINH	HỌ VÀ TÊN	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM TOEIC	ĐIỂM AV1	ĐIỂM AV2	Ghi chú	Lớp
23	000353	750040152	07-11-00	Nguyễn Thị Minh Trang	36	180	3.1	2.6	Chưa đạt	07_ĐHQLĐĐ_3
24	000354	750020038	19-02-00	Phạm Thị Quỳnh Trang	33	165	2.8	2.4	Chưa đạt	07_ĐHMT_1
25	000355	750040153	26-02-00	Tô Lê Yến Trang	47	235	4.1	3.4	Học AV1	07_ĐHQLĐĐ_3
26	000356	650040161	15-08-99	Phạm Minh Trí	42	210	3.6	3.0	Học AV1	06_ĐHQLĐĐ_3
27	000357	650040219	30-03-99	Trần Nguyễn Hoài Trí	38	190	3.3	2.7	Chưa đạt	06_ĐHQLĐĐ_4
28	000358	750070054	07-11-00	Trương Minh Trí	44	220	3.8	3.1	Học AV1	07_ĐHHTTT
29	000359	750030074	08-01-00	Lê Minh Triết	28	140	2.4	2.0	Chưa đạt	07_ĐHTĐ_2
30	000360	550130033	26-07-95	Bùi Thị Ngọc Triều	31	155	2.7	2.2	Chưa đạt	05_ĐHQLBĐ
31	000361	750090094	20-06-00	Mã Minh Triều	39	195	3.4	2.8	Chưa đạt	07_ĐHQTKD_2
32	000362	650020086	10-03-99	Nguyễn Đức Trọng	33	165	2.8	2.4	Chưa đạt	06_ĐHMT_2
33	000363	750040155	09-07-00	Phạm Văn Trọng	30	150	2.6	2.1	Chưa đạt	07_ĐHQLĐĐ_3
34	000364	750120093	01-01-00	Trần Hữu Trọng	30	150	2.6	2.1	Chưa đạt	07_ĐHQLTN_2
35	000365	550100062	20-11-98	Võ Công Trọng	30	150	2.6	2.1	Chưa đạt	05_ĐHDC
36	000366	650070045	04-06-99	Huỳnh Nhã Trúc	60	300	5.5	4.3	Học AV2	06_ĐHHTTT
37	000367	750040260	05-04-00	Tạ Thị Mai Trúc	29	145	2.5	2.1	Chưa đạt	07_ĐHQLĐĐ_5
38	000368	550040127	12-01-98	Đỗ Minh Trung	51	255	4.6	3.6	Học AV1	05_ĐHQLĐĐ_3
39	000369	650130023	22-10-99	Lê Đào Anh Trung	29	145	2.5	2.1	Chưa đạt	06_ĐHQLBĐ
40	000370	650020129	24-08-99	Lê Xuân Trường	34	170	2.9	2.4	Chưa đạt	06_ĐHMT_3
41	000371	650040106	21-04-99	Nguyễn Mạnh Trường	27	135	2.3	1.9	Chưa đạt	06_ĐHQLĐĐ_2
42	000372	750010017	31-10-00	Nguyễn Văn Trường	33	165	2.8	2.4	Chưa đạt	07_ĐHKT
43	000373	750120185	02-12-00	Nguyễn Xuân Trường	36	180	3.1	2.6	Chưa đạt	07_ĐHQLTN_4
44	000374	450030140	01-04-96	Trần Văn Trường	27	135	2.3	1.9	Chưa đạt	04_ĐHTĐ_3
45	000375	650020176	29-10-99	Đặng Minh Tú	31	155	2.7	2.2	Chưa đạt	06_ĐHMT_4
46	000376	650040049	20-12-99	Lê Thị Cẩm Tú	22	110	1.9	1.6	Chưa đạt	06_ĐHQLĐĐ_1
47	000377	450100135	22-04-96	Nguyễn Anh Tú	46	230	4.0	3.3	Học AV1	04_ĐHĐCMT_1
48	000378	650080082	02-04-99	Nguyễn Quang Trung Tú	37	185	3.2	2.6	Chưa đạt	06_ĐHCNTT_2
49	000379	750040156	29-05-00	Phan Thị Cẩm Tú	37	185	3.2	2.6	Chưa đạt	07_ĐHQLĐĐ_3
50	000380	650150037	06-09-98	Trịnh Minh Tú	38	190	3.3	2.7	Chưa đạt	06_ĐHTNN
51	000381	750110096	17-02-00	Phạm Hoàng Tuấn	44	220	3.8	3.1	Học AV1	07_ĐHKTTN_2

TT	SBD	MSSV	NGÀY SINH	HỌ VÀ TÊN	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM TOEIC	ĐIỂM AV1	ĐIỂM AV2	Ghi chú	Lớp
52	000382	550120173	20-04-98	Đỗ Thanh Tuấn	29	145	2.5	2.1	Chưa đạt	05_ĐHQLTN_4
53	000383	650140019	01-09-99	Đỗ Văn Tuấn	19	95	1.6	1.4	Chưa đạt	06_ĐHBDKH

Tp. HCM, Ngày 12 tháng 12 năm 2019



Chủ tịch Hội đồng
Ký tên- Đóng dấu

Huỳnh Duyên

Xác nhận của
Trưởng Ban chấm thi

Vũ Xuân Cường

Trưởng bộ môn
Tiếng Anh

Êo Chi Lê



**BẢNG ĐIỂM THI PHÂN LOẠI XẾP LỚP TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH
CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY CÁC KHÓA 04, 05, 06 VÀ 07,
NĂM HỌC 2019 – 2020**

Lớp:
Kỳ thi:
Niên khoá:

Môn thi: **Anh Văn**
Hình thức thi: **Trắc nghiệm**
Ngày giờ thi: **10:00, 7/12/2019**

C.Ngành:
Hệ: **ĐH**
Phòng thi: **C21**

TT	SBD	MSSV	NGÀY SINH	HỌ VÀ TÊN	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM TOEIC	ĐIỂM AV1	ĐIỂM AV2	Ghi chú	Lớp
1	000384	550120046	31-01-98	Đoàn Song An	31	155	2.7	2.2	Chưa đạt	05_ĐHQLTN_2
2	000385	650120107	16-12-99	Đặng Trọng Hoàng Anh	27	135	2.3	1.9	Chưa đạt	06_ĐHQLTN_3
3	000386	650060002	24-04-99	Dương Quốc Bảo	47	235	4.1	3.4	Học AV1	06_ĐHCTN
4	000387	450030004	24-02-97	Võ Quốc Bảo	39	195	3.4	2.8	Chưa đạt	04_ĐHTĐ_1
5	000388	550020103	11-05-97	Nguyễn Khánh Bìn	42	210	3.6	3.0	Học AV1	05_ĐHMT_3
6	000389	650150006	05-07-99	Nguyễn Huy Bình	31	155	2.7	2.2	Chưa đạt	06_ĐHTNN
7	000390	650120110	24-02-99	Trần Trang Tuấn Bửu	41	205	3.5	2.9	Học AV1	06_ĐHQLTN_3
8	000391			Lưu Thị Bích Châm	0	0			Chưa đạt	
9	000392	550020158	14-04-96	Đặng Văn Đạt	51	255	4.6	3.6	Học AV1	05_ĐHKMTMT_3
10	000393	750040117	03-05-00	Nguyễn Phát Đạt	29	145	2.5	2.1	Chưa đạt	07_ĐHQLĐĐ_3
11	000394	750040118	07-08-19	Nguyễn Bảo Đô	33	165	2.8	2.4	Chưa đạt	07_ĐHQLĐĐ_3
12	000395	650120112	10-10-99	Võ Hữu Đức	36	180	3.1	2.6	Chưa đạt	06_ĐHQLTN_3
13	000396	550090104	26-01-98	Hồ Thị Dương Duyên	30	150	2.6	2.1	Chưa đạt	05_ĐHQTKD_3
14	000397	650020098	01-01-99	Võ Thị Sơn Hà	51	255	4.6	3.6	Học AV1	06_ĐHMT_3
15	000398	450030020	11-10-97	Bùi Tiến Hải	60	300	5.5	4.3	Học AV2	04_ĐHTĐ_1
16	000399	650060011	04-06-99	Phạm Thị Hiền	50	250	4.6	3.6	Học AV1	06_ĐHCTN
17	000400	550020061	08-03-98	Thái Thị Thu Hiền	38	190	3.3	2.7	Chưa đạt	05_ĐHKMTMT_2
18	000401	450030026	18-07-96	Võ Tấn Hiệp	33	165	2.8	2.4	Chưa đạt	04_ĐHTĐ_1
19	000402	650060013	02-08-99	Mai Quốc Hoan	47	235	4.1	3.4	Học AV1	06_ĐHCTN
20	000403	550020114	19-08-97	Trịnh Minh Hoàng	59	295	5.3	4.2	Học AV2	05_ĐHMT_3
21	000404	550020115	20-05-98	Đỗ Thị Huệ	54	270	4.8	3.9	Học AV1	05_ĐHJMTMT_3
22	000405	450030034	24-04-19	Phạm Trọng Hùng	59	295	5.3	4.2	Học AV2	04_ĐHTĐ_1
23	000406	450030038	16-03-96	Đoàn Minh Huy	50	250	4.6	3.6	Học AV1	04_ĐHTĐ_1

TT	SBD	MSSV	NGÀY SINH	HỌ VÀ TÊN	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM TOEIC	ĐIỂM AV1	ĐIỂM AV2	Ghi chú	Lớp
24	000407	450030041	06-04-96	Phan Nguyễn Xuân Huy	85	425	10.0	9.0	Miễn AV1&AV2	04_ĐHTĐ_1
25	000408	650090107	26-05-97	Nguyễn Thị Hoàng Huyền	50	250	4.6	3.6	Học AV1	06_ĐHQTKD_3
26	000409	650040127	14-09-99	Nguyễn Thị Mỹ Huyền	60	300	5.5	4.3	Học AV2	06_ĐHQLĐĐ_3
27	000410	650040074	24-11-99	Phan Thị Ngọc Huyền	43	215	3.7	3.1	Học AV1	06_ĐHQLĐĐ_2
28	000411	650060015	16-02-99	Phạm Hoàng Kha	33	165	2.8	2.4	Chưa đạt	06_ĐHCTN
29	000412	650120118	24-02-99	Võ Hoàng Khương	31	155	2.7	2.2	Chưa đạt	06_ĐHQLTN_3
30	000413	750090016	16-08-00	Huỳnh Thị Ngọc Linh	39	195	3.4	2.8	Chưa đạt	07_ĐHQTKD_1
31	000414	550030068	29-07-98	Kiều Thị Linh	62	310	6.0	4.4	Học AV2	05_ĐHTĐ_2
32	000415	550030026	24-10-97	Trần Thúy Linh	39	195	3.4	2.8	Chưa đạt	05_ĐHTĐ_2
33	000416	550080053	08-04-98	Trần Văn Linh	42	210	3.6	3.0	Học AV1	05_ĐHCNTT_2
34	000417	650040131	14-07-99	Trần Công Luận	58	290	5.0	4.1	Học AV2	06_ĐHQLĐĐ_3
35	000418	750040180	22-08-00	Nguyễn Thị Kim Lý	35	175	3.0	2.5	Chưa đạt	07_ĐHQLĐĐ_4
36	000419	550020221	17-08-98	Nguyễn Văn Mạnh	85	425	10.0	9.0	Miễn AV1&AV2	05_ĐHMT_1
37	000420	550080021	18-09-98	Lê Thị Kim Miền	53	265	4.7	3.8	Học AV1	05_ĐHCNTT_1
38	000421	450030122	23-06-97	Trần Giáng My	52	260	4.7	3.7	Học AV1	04_ĐHTĐ_3
39	000422	650090019	02-07-99	Nguyễn Thuỳ Mỹ	48	240	4.1	3.4	Học AV1	06_ĐHQTKD_1
40	000423	650120126	11-11-99	Đặng Thanh Ngân	35	175	3.0	2.5	Chưa đạt	06_ĐHQLTN_3
41	000424	650040135	11-10-99	Hồ Thị Kim Ngân	45	225	3.9	3.2	Học AV1	06_ĐHQLĐĐ_3
42	000425	650090068	10-02-99	Lữ Thị Quỳnh Ngân	47	235	4.1	3.4	Học AV1	06_ĐHQTKD_2
43	000426	750040184	24-10-00	Nguyễn Thị Thảo Ngân	29	145	2.5	2.1	Chưa đạt	07_ĐHQLĐĐ_4
44	000427	750040181	09-09-00	Tô Thị Kim Ngân	41	205	3.5	2.9	Học AV1	07_ĐHQLĐĐ_4
45	000428	550140026	26-03-98	Lê Nguyễn Yến Nhi	27	135	2.3	1.9	Chưa đạt	05_ĐHBĐKH
46	000429	650040141	11-08-99	Phạm Thị Yến Nhi	39	195	3.4	2.8	Chưa đạt	06_ĐHQLĐĐ_3
47	000430	750060032	14-03-00	Nguyễn Hoài Nhật	41	205	3.5	2.9	Học AV1	07_ĐHCTN
48	000431			Tô Thị Ny	0	0			Chưa đạt	
49	000432	650120133	16-11-99	Huỳnh Thị Hồng Phấn	61	305	5.8	4.4	Học AV2	06_ĐHQLTN_3
50	000433	550150072	06-04-98	Nguyễn Lê Như Phú	39	195	3.4	2.8	Chưa đạt	05_ĐHTNN_2
51	000434	550030083	07-02-98	Võ Thị Nhật Phượng	36	180	3.1	2.6	Chưa đạt	05_ĐHTĐ_2
52	000435	650020077	07-02-98	Đào Nguyễn Kim Quyền	41	205	3.5	2.9	Học AV1	06_ĐHMT_2
53	000436	650040095	08-01-99	Hồ Tấn Sang	48	240	4.1	3.4	Học AV1	06_ĐHQLĐĐ_2
54	000437	650120034	10-04-98	Phạm Văn Sang	32	160	2.8	2.3	Chưa đạt	06_ĐHQLTN_1

TT	SBD	MSSV	NGÀY SINH	HỌ VÀ TÊN	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM TOEIC	ĐIỂM AV1	ĐIỂM AV2	Ghi chú	Lớp
55	000438	650090120	12-06-99	Lê Ngọc Sơn	45	225	3.9	3.2	Học AV1	06_ĐHQTKD_3

Tp. HCM, Ngày 12 tháng 12 năm 2019



Chủ tịch Hội đồng
Ký tên - Đóng dấu

Huỳnh Duyên

Xác nhận của
Trưởng Ban chấm thi

Vũ Xuân Cường

Vũ Xuân Cường

Trưởng bộ môn
Tiếng Anh

Êô Ôhi Lê



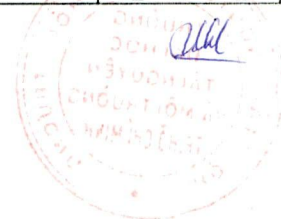
**BẢNG ĐIỂM THI PHÂN LOẠI XẾP LỚP TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH
CHO SINH VIÊN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY CÁC KHÓA 04, 05, 06 VÀ 07,
NĂM HỌC 2019 – 2020**

Lớp:
Kỳ thi:
Niên khoá:

Môn thi: **Anh Văn**
Hình thức thi: **Trắc nghiệm**
Ngày giờ thi: **10:00, 7/12/2019**

C.Ngành:
Hệ: **ĐH**
Phòng thi: **C22**

TT	SBD	MSSV	NGÀY SINH	HỌ VÀ TÊN	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM TOEIC	ĐIỂM AV1	ĐIỂM AV2	Ghi chú	Lớp
1	000439	650060028	13-01-99	Tạ Thiên Sơn	56	280	4.9	4.0	Học AV1	06_ĐHCTN
2	000440	550030130	21-12-98	Đặng Xuân Thạch	52	260	4.7	3.7	Học AV1	05_ĐHTĐCT
3	000441	450100098	01-12-97	Trịnh Huy Thành	77	385	9.4	7.1	Miễn AV1&AV2	04_ĐHĐCMT_2
4	000442	550150081	05-02-98	Dương Trương Thị Thu Thảo	79	395	9.8	7.7	Miễn AV1&AV2	05_ĐHTNN_2
5	000443	750060041	05-09-00	Nguyễn Võ Ngọc Thảo	40	200	3.4	2.9	Học AV1	07_ĐHCTN
6	000444	650020119	19-05-98	Ngô Thị Thêm	39	195	3.4	2.8	Chưa đạt	06_ĐHMT_3
7	000445	650020031	23-02-99	Phạm Hoàng Thiên	38	190	3.3	2.7	Chưa đạt	06_ĐHMT_1
8	000446	650120199	08-04-99	Lý Thu Thuỳ	51	255	4.6	3.6	Học AV1	06_ĐHQLTN_4
9	000447	650040157	17-05-99	Phùng Thị Bích Tiên	40	200	3.4	2.9	Học AV1	06_ĐHQLĐĐ_3
10	000448	650150034	12-08-98	Trần Thị Huyền Trang	26	130	2.2	1.9	Chưa đạt	06_ĐHTNN
11	000449	750030075	12-11-00	Nguyễn Minh Triết	62	310	6.0	4.4	Học AV2	07_ĐHTĐ_2
12	000450	650080036	30-07-99	Nguyễn Đăng Trung	39	195	3.4	2.8	Chưa đạt	06_ĐHCNTT_1
13	000451	450030142	07-02-97	Hà Minh Tuấn	45	225	3.9	3.2	Học AV1	04_ĐHTĐ_3
14	000452	650080039	30-03-97	Nguyễn Duy Tuấn	21	105	1.8	1.5	Chưa đạt	06_ĐHCNTT_1
15	000453	650030057	13-02-99	Nguyễn Văn Tuấn	32	160	2.8	2.3	Chưa đạt	06_ĐHTĐ_1
16	000454	750040157	24-09-00	Huỳnh Thanh Tùng	28	140	2.4	2.0	Chưa đạt	07_ĐHQLĐĐ_3
17	000455	550120175	20-12-95	Nguyễn Thanh Tùng	24	120	2.1	1.7	Chưa đạt	05_ĐHQLTN_4
18	000456	750060045	19-06-00	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	31	155	2.7	2.2	Chưa đạt	07_ĐHCTN
19	000457	650040108	15-01-99	Huỳnh Thị Thanh Tuyền	35	175	3.0	2.5	Chưa đạt	06_ĐHQLĐĐ_2
20	000458	650090132	31-01-99	Nguyễn Thị Bích Tuyền	30	150	2.6	2.1	Chưa đạt	06_ĐHQTKD_3
21	000459	750090049	07-01-00	Phạm Thanh Tuyền	36	180	3.1	2.6	Chưa đạt	07_ĐHQTKD_1



TT	SBD	MSSV	NGÀY SINH	HỌ VÀ TÊN	SỐ CÂU ĐÚNG	ĐIỂM TOEIC	ĐIỂM AV1	ĐIỂM AV2	Ghi chú	Lớp
22	000460	750120186	31-05-00	Phan Phương Tuyền	29	145	2.5	2.1	Chưa đạt	07_ĐHQLTN_4
23	000461	550020196	29-09-96	Nguyễn Thị Phương Uyên	27	135	2.3	1.9	Chưa đạt	05_ĐHMT_4
24	000462	650040051	27-12-99	Nguyễn Thị Thu Uyên	39	195	3.4	2.8	Chưa đạt	06_ĐHQLĐĐ_1
25	000463	550080079	24-06-98	Nguyễn Thị Vân	29	145	2.5	2.1	Chưa đạt	05_ĐHCNTT_2
26	000464	650040109	04-10-99	Nguyễn Thị Cẩm Vân	44	220	3.8	3.1	Học AV1	06_ĐHQLĐĐ_2
27	000465	650150040	20-11-99	Nguyễn Thị Thuỳ Vân	34	170	2.9	2.4	Chưa đạt	06_ĐHTNN
28	000466	750090095	11-07-00	Vũ Thị Vân	33	165	2.8	2.4	Chưa đạt	07_ĐHQTKD_2
29	000467	750020080	10-02-00	Lê Anh Văn	39	195	3.4	2.8	Chưa đạt	07_ĐHMT_2
30	000468	750160033	01-12-00	Phạm Nguyễn Đình Văn	33	165	2.8	2.4	Chưa đạt	07_ĐHTHTNN
31	000469	550020151	08-05-98	Nguyễn Cao Bảo Vi	0	0			Chưa đạt	05_ĐHMT_3
32	000470	650100025	11-04-99	Nguyễn Ngọc Thảo Vi	67	335	7.3	4.8	Học AV2	06_ĐHĐC
33	000471	550050037	23-11-97	Lê Quốc Việt	64	320	6.5	4.6	Học AV2	05_ĐHTV
34	000472	650120157	05-08-99	Lê Hoàng Vũ	32	160	2.8	2.3	Chưa đạt	06_ĐHQLTN_3
35	000473	650030062	29-08-98	Nguyễn Minh Tuấn Vũ	27	135	2.3	1.9	Chưa đạt	06_ĐHTĐ_1
36	000474	450100144	20-03-97	Văn Tuấn Vũ	83	415	10.0	8.6	Miễn AV1&AV2	04_ĐHĐCMT_2
37	000475	650040110	14-02-99	Ngô Đình Vương	36	180	3.1	2.6	Chưa đạt	06_ĐHQLĐĐ_2
38	000476	450040317	17-02-97	Lê Thu Hoàng Vy	39	195	3.4	2.8	Chưa đạt	04_ĐHQLĐĐ_6
39	000477	650090045	05-05-99	Lê Tường Vy	27	135	2.3	1.9	Chưa đạt	06_ĐHQTKD_1
40	000478	650120103	25-09-19	Đỗ Thu Xuân	34	170	2.9	2.4	Chưa đạt	06_ĐHQLTN_2
41	000479	750110047	17-10-00	Trần Thị Thu Xuân	27	135	2.3	1.9	Chưa đạt	07_ĐHKTTN_1
42	000480	650120159	27-06-98	Nguyễn Như Ý	40	200	3.4	2.9	Học AV1	06_ĐHQLTN_3
43	000481	650040065	26-03-99	Đào Thị Hải Yến	38	190	3.3	2.7	Chưa đạt	06_ĐHQLĐĐ_1
44	000482	750120193	28-03-00	Phạm Nguyễn Hoàng Yến	43	215	3.7	3.1	Học AV1	07_ĐHQLTN_4

Tp. HCM, Ngày 12 tháng 12 năm 2019



Chủ tịch Hội đồng
Ký tên - Đóng dấu

Huỳnh Duyên

Xác nhận của
Trưởng Ban chấm thi

2

Vũ Xuân Trường

Trưởng bộ môn
Tiếng Anh

Trần Thị Lệ